

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH H**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 78/2020/HNGĐ-ST

Ngày 28/7/2020

V/v “ly hôn và nuôi dưỡng con chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN LÂM – TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng L

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn K

2. Ông Lê Quang Đ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị T – Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm tham gia phiên tòa:

Bà Phạm Thị P – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2020 về việc “ly hôn và nuôi dưỡng con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị H, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện A, tỉnh N.

Bị đơn: Anh T, sinh năm 1985 (vắng mặt).

HKTT: Thôn N, xã T, huyện V, tỉnh H.

Hiện đang chấp hành án tại Phân trại I, trại giam S, Cục C Bộ Công an.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Cháu S, sinh ngày 20/3/2006. Cháu S là con của chị H và anh T. Người giám hộ cho cháu S là chị H, anh T. Cháu S vắng mặt tại phiên tòa.

Người làm chứng:

Bà K, sinh năm 1965 (vắng mặt); Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện V, tỉnh H.

Bà L (là mẹ đẻ của chị H, vắng mặt); Địa chỉ Thôn X, xã Đ, huyện A, tỉnh N

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/5/2020 và lời khai của nguyên đơn chị H trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thể hiện:

Về tình cảm: Chị H và anh T sau một thời gian tìm hiểu nhau, ngày 27/4/2004 chị và anh T đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện V, tỉnh H. Sau ngày cưới vợ chồng chị chung sống với nhau tại gia đình anh T. Vợ chồng hạnh phúc được khoảng một năm sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không có tiếng nói chung, đánh nhau, cãi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh T ham chơi và sử dụng ma túy. Chị H và gia đình khuyên nhủ nhưng anh T không thay đổi. Đến năm 2006 chị về quê ngoại ở N sinh sống cho đến nay vợ chồng đã ly thân 14 năm và không sống cùng với nhau. Đến nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T, không thể đoàn tụ vợ chồng nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung, chị H trình bày: Vợ chồng chị có một con chung là cháu S, sinh ngày 20/3/2006. Kể từ năm 2006 chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu S. Nay nếu vợ chồng ly hôn chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu S cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị H không yêu cầu anh T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Về công nợ, chị H trình bày: Vợ chồng chị không có công nợ với ai nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản, chị H trình bày: Vợ chồng chị không có tài sản gì chung nên chị không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về công sức, chị H xác định chị không có công sức gì với gia đình anh T nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Lời khai của bị đơn anh T thể hiện thống nhất với lời khai của chị H về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng, con chung, tài sản, công nợ, công sức. Quan điểm của anh T đồng ý ly hôn với chị H, đồng ý giao con chung là cháu S cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung, công nợ anh T nhất trí với quan điểm của chị H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu S khai: Cháu là con của chị H và anh T. Nếu bố mẹ cháu ly hôn cháu xin được ở với chị H.

Tại phiên tòa:

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 228; Điều 238; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của

□y ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị cho chị H được ly hôn với anh T.

Về con chung: Đề nghị giao cháu S, sinh ngày 20/3/2006 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Về công nợ chung; Tài sản chung; Công sức và ruộng nông nghiệp: Chị H và anh T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Buộc chị H phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện V, Hội đồng xét xử nhận định:

I/ Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn chị H, vắng mặt bị đơn anh T nhưng chị H và anh T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

II/ Về nội dung:

[1] Về tình cảm vợ chồng: Chị H và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện V, tỉnh H ngày 27/4/2004 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Lời khai của chị H, anh T và người làm chứng là bà K (mẹ đẻ anh T), bà L (mẹ đẻ của chị H) đều thể hiện: Sau khi kết hôn vợ chồng chị H có chung sống hạnh phúc một thời gian thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, xô xát. Kể từ năm 2006 chị H đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở N sinh sống, vợ chồng không còn sống chung kể từ đó cho đến nay. Chị H và anh T cũng không còn đi lại, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn xác định vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Anh T có ham chơi và không chăm lo cho gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài nhiều năm đã được gia đình hai bên khuyên nhủ, hòa giải nhưng không đoàn tụ. Nay chị H và anh T cùng xác định không còn tình cảm với nhau. Quan điểm của anh T đồng ý ly hôn với chị H. Như vậy đã đủ cơ sở thấy rằng vợ chồng chị H không còn duy trì đời sống chung, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cho chị H được ly hôn với anh T.

[2] Về con chung: Vợ chồng chị H có một con chung là cháu S, sinh ngày 20/3/2006. Kể từ năm 2006 cho đến nay cháu S đã ở cùng với chị H. Quan điểm của chị H và anh T cùng đề nghị giao cháu S cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Nguyên vọng của cháu S xin được ở với chị H. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu S

cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi cháu S.

Anh S có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3] Về công nợ và tài sản chung: Chị H và anh T xác định vợ chồng không nợ ai và không có tài sản gì chung, không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

[4] Về công sức và ruộng nông nghiệp: Chị H và anh T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị H phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147 Bộ Tố tụng Dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

- Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H . Xử cho chị H được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Giao cháu S, sinh ngày 20/3/2006 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về công nợ; tài sản chung; công sức và ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

3. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đối trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000403 ngày 08/5/2020, chị H đã nộp đủ tiền án phí.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện V;
- UBND xã T
- Chi cục THADS huyện V;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TRẦN HOÀNG L